



MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI, ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

PGS., TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HOA, LÊ NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Chủ đề "Thu hút nguồn lực bên ngoài phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam" trong số Tạp chí Tài chính tháng 5/2014 vừa qua đã nhận được sự quan tâm và nhiều ý kiến hồi âm của độc giả, Tạp chí Tài chính số tháng 6/2014 xin trích đăng một trong số những ý kiến tiêu biểu xoay quanh chủ đề này.

Nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm

Lý thuyết chiết trung được phát triển bởi Dunning (1988) đã chỉ ra rằng, việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phụ thuộc rất nhiều vào các nhân tố và đặc tính của nước sở tại. Mặc dù trong ngắn hạn, mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế có xu hướng thấp nhưng về lâu dài, tỷ lệ đầu tư được nhận thấy có liên quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế. De Mello (1999) cho rằng vốn FDI có thể góp phần vào tăng trưởng kinh tế nơi chuyển giao công nghệ thông qua đào tạo lao động và mua lại kỹ năng, phương thức quản lý mới và sắp xếp tổ chức. De Gregorio (2003) cũng đã ghi nhận rằng có sự chuyển công nghệ và kiến thức từ các nhà đầu tư quốc gia kèm theo nguồn vốn FDI dẫn

đến tăng trưởng năng suất trong nền kinh tế. Tuy nhiên, một số lập luận khác lại cho rằng nguồn vốn FDI lấn át đầu tư trong nước (DI) và có ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng. Nghiên cứu của Huang (1998, 2003), Braunstein và Epstein (2002) cho thấy, FDI có thể thay thế nguồn vốn DI trong thời gian dài. Vấn đề đặt ra là liệu dòng vốn FDI lấn át hay thúc đẩy DI?

Nhìn chung, các tác giả đã sử dụng nhiều loại dữ liệu khác nhau (dữ liệu thời gian, dữ liệu bảng) với nhiều phương pháp ước lượng và do đó cũng cho ra các kết quả khác nhau cho từng quốc gia, nhóm quốc gia trên thế giới.

Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng 3 biến GDP, FDI và DI. Khi đưa vào phương trình các biến số được trình

BẢNG 1: MỘT SỐ CÁC NGHIÊN CỨU VỀ MẶT THỰC NGHIỆM ĐIỂN HÌNH

TÁC GIẢ	PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU	KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
Sevil ACAR, Bilge ERIŞ and Mahmut TEKÇE (2008)	Sử dụng kỹ thuật GMM nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và DI trên dữ liệu bảng cho 13 quốc gia ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) cho giai đoạn 1980 - 2008.	FDI lấn át DI (trong 13 quốc gia được lựa chọn để phân tích). Các kênh lấn át này có thể đa dạng.
Sumei Tang, E.A. Selvanathan và S. Selvanathan (2008)	Sử dụng mô hình VAR và ECM hồi quy dữ liệu chuỗi thời gian hằng quý từ quý I/1988 đến quý III/2003 nghiên cứu mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa FDI, DI và tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc.	Thay vì lấn át DI, FDI có một mối quan hệ bổ sung cho DI. FDI kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua việc bổ sung cho nguồn vốn DI ở Trung Quốc.
Yasmine Merican (2009)	Sử dụng phương pháp ARDL nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI với tăng trưởng kinh tế cho 4 quốc gia Đông Nam Á là Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines.	Trong dài hạn, đối với trường hợp của Malaysia và Indonesia, tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế là đáng kể hơn tác động của DI.
Rehmat Ullah Awan, Khalid Javed và Falak sher (2012)	Sử dụng mô hình VAR nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI, tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, nhập khẩu, DI lần lượt ở các Nam Á: Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan và Sri Lanka, sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hằng năm từ 1973 - 2010.	FDI có tác động đến tăng trưởng kinh tế nhưng tác động này là yếu hơn tác động của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế.

BẢNG 2: MÔ TẢ BIẾN NGHIÊN CỨU, NGUỒN LẤY DỮ LIỆU:

Tên biến	Định nghĩa, cách tính	Nguồn lấy dữ liệu
GDP – Tổng sản phẩm quốc nội	Lấy GDP thực theo giá so sánh năm 2005	Dữ liệu được thu thập từ Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hiệp quốc (UNCTAD).
DI – Đầu tư trong nước	Đo lường bằng tổng vốn cố định (GFCF). GFCF bao gồm cải tạo đất, nhà máy, máy móc, mua sắm thiết bị và xây dựng đường giao thông, đường sắt, nhà ở dân cư tư nhân, các tòa nhà thương mại và công nghiệp và không bao gồm tất cả các loại tài sản tài chính.	Dữ liệu được thu thập từ UNCTAD. Tuy nhiên, dữ liệu DI của Việt Nam trên trang này chỉ có từ năm 1993 – 2012, các năm 1988, 1989, 1990, 1991, 1992 được bổ sung tại Undata, dữ liệu DI được chuyển từ đơn vị VND sang triệu USD cho đồng nhất.
FDI – Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Dòng vốn FDI ròng	Dữ liệu được thu thập từ UNCTAD

bày dưới dạng logarit tự nhiên. Trong đó, $\ln GDP$ là GDP thực, $\ln FDI$ là FDI ròng, $\ln DI$ là DI, là hệ số chặn, là sai số.

Bài nghiên cứu sử dụng kỹ thuật vector tự hồi quy (VAR) để nghiên cứu mối quan hệ các biến kinh tế trong ngắn hạn. Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hằng năm của Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1988 – 2012.

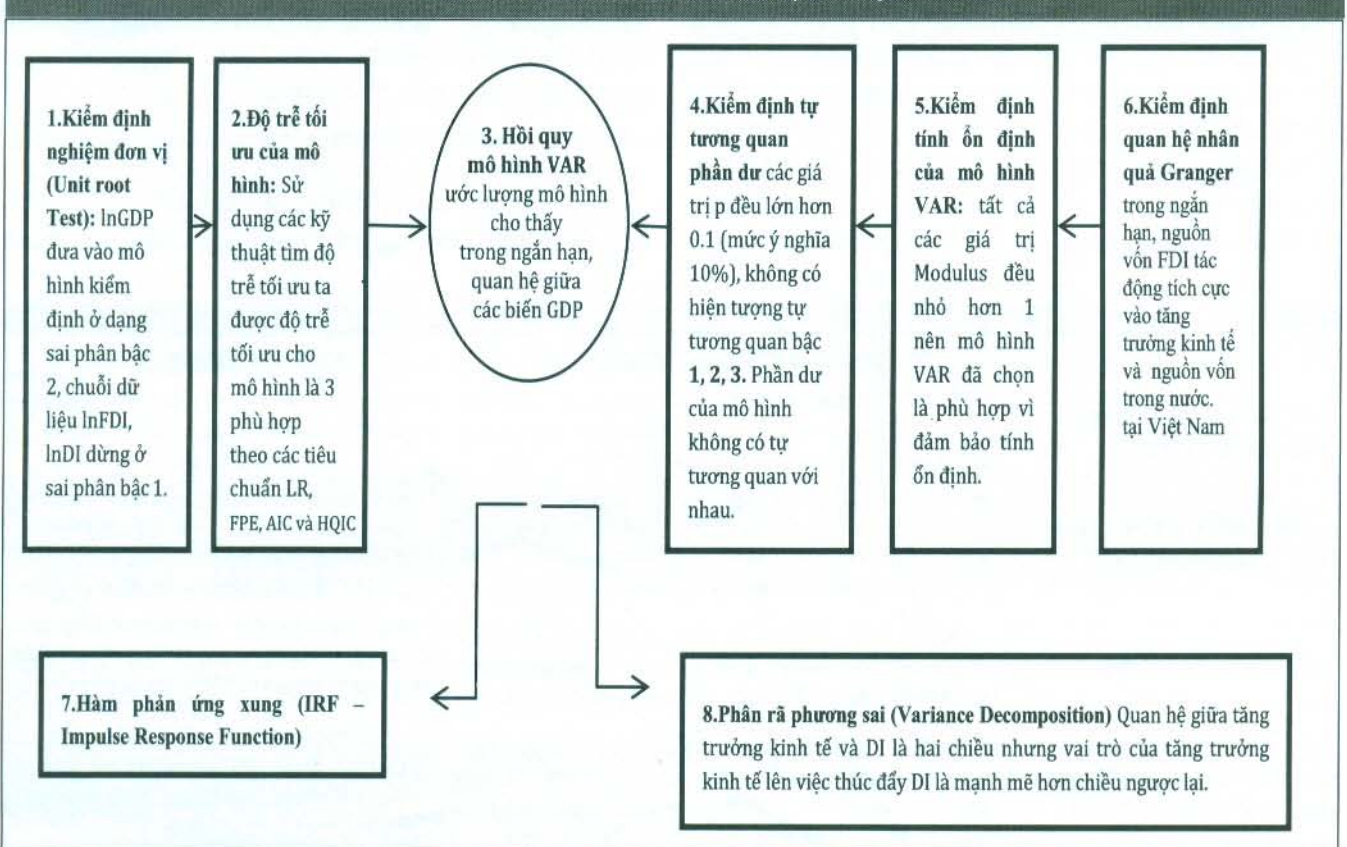
Nội dung và kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu được thực hiện theo các bước sau:

Kết quả ước lượng mô hình VAR cho thấy trong ngắn hạn, quan hệ giữa các biến GDP, FDI và DI là không rõ ràng có thể cùng chiều, ngược chiều hoặc đa chiều với nhau theo từng thời kỳ. Dưới đây là kết quả nghiên cứu với các mẫu biến đã chọn ở trên.

Tác động của GDP lên DI, DI lên GDP, FDI lên GDP và FDI lên DI theo phân tích hàm phản ứng xung: Cho thấy, cú sốc GDP tạo nên một phản ứng biến động của DI. DI tăng lên trong kỳ đầu tiên sau đó giảm ở kỳ thứ 2, DI tăng lên lại ở kỳ thứ 3 và giảm dần sau đó. Trong kỳ đầu tiên, cú sốc của FDI làm

BẢNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM



Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH VAR

. var d2.lngdp d.lnfdi d.lndi ,lags(1/3)

Vector autoregression

Sample: 1993 - 2012
 Log Likelihood = 115.6693
 FPE = 5.13e-08
 Det(Sigma_u1) = 1.90e-09

No. of obs = 20
 AIC = -8.566926
 HQIC = -8.27536
 SBIC = -7.073328

Equation	Parms	RMSE	R-sq	chi2	P>chi2
lnlngdp	10	.011007	0.4010	13.38651	0.1459
lnlnfdi	10	.312376	0.5481	24.26028	0.0039
lnlnndi	10	.077417	0.8165	89.0136	0.0000

	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnlngdp						
lnlngdp						
L2D.	-.1497439	.2003043	0.75	0.455	-.2428452 .5423331	
L2D.	-.5665543	.220277	-2.57	0.010	-.9982892 -.1348193	
L3D.	-.2046801	.2228469	0.92	0.358	-.2320917 .6414519	
lnlnfdi						
lnlnfdi						
L2D.	-.0284662	.0098794	-2.88	0.004	-.0478294 -.0091029	
L2D.	-.005056	.0074871	-0.68	0.499	-.0197304 .0096183	
L3D.	-.005053	.0034839	-1.45	0.147	-.0118812 .0017753	
lnlnndi						
lnlnndi						
L2D.	.0473047	.0333759	1.42	0.156	-.0181108 .1127203	
L2D.	-.0677464	.0330623	-2.05	0.040	-.0029455 .1325474	
L3D.	-.0495706	.0218936	-2.26	0.024	-.0924813 -.0066599	
_cons	-.0064773	.0045819	-1.41	0.157	-.0154576 .002503	
lnlnfdi						
lnlnfdi						
L2D.	-1.690756	5.684623	-0.30	0.766	-12.83241 9.4509	
L2D.	11.08891	6.251447	1.77	0.076	-1.163705 23.34152	
L3D.	4.795082	6.32438	0.76	0.448	-7.600475 17.19064	
lnlnndi						
lnlnndi						
L2D.	.0689934	.2803765	0.25	0.806	-.4805344 .6185213	
L2D.	.0518113	.2124822	0.24	0.807	-.3646463 .4682688	
L3D.	.0344956	.0988723	0.35	0.727	-.1592905 .2282817	
lnlnndi						
lnlnndi						
L2D.	1.685822	.9472057	1.78	0.075	-.1706671 3.542311	
L2D.	-1.900286	.9383065	-2.03	0.043	-3.739333 -.0612393	
L3D.	.292357	.6213394	0.47	0.638	-.9254459 1.51016	
_cons	.1009839	.1300328	0.78	0.437	-.1538757 .3558436	
lnlnndi						
lnlnndi						
L2D.	3.170142	1.408829	2.25	0.024	-.4088888 5.931395	
L2D.	-1.209476	1.549306	-0.78	0.435	-4.246059 1.827107	
L3D.	4.356057	1.567381	2.78	0.005	1.284047 7.428066	
lnlnndi						
lnlnndi						
L2D.	-.0995242	.0694861	-1.43	0.152	-.2357146 .0366661	
L2D.	.0426259	.0526598	0.81	0.418	-.0605854 .1458372	
L3D.	.0328963	.0245037	1.34	0.179	-.01513 .0809226	
lnlnndi						
lnlnndi						
L2D.	.5096017	.2347474	2.17	0.030	-.0495052 .9696981	
L2D.	.0586383	.2325419	0.25	0.801	-.3971354 .5144121	
L3D.	-.2791962	.1539875	-1.81	0.070	-.5810062 .0226137	
_cons	.100757	.0322262	3.13	0.002	-.0375948 .1639193	

GDP giảm sau đó tăng đều trong kỳ thứ 2 đến kỳ thứ 4; Các kỳ tiếp theo GDP giảm nhẹ nhưng sau đó GDP đã tăng trở lại và ổn định. Nhìn chung, cú sốc của FDI có tác động đến biến động của GDP nhưng rất nhỏ và tạo ra một sự thay đổi nhẹ đến DI. DI giảm trong kỳ đầu tiên và ổn định trong kỳ thứ 2, sau đó tăng ở kỳ thứ 3, giảm trong kỳ thứ 4. Kể từ kỳ thứ 4, DI tăng trở lại và có xu hướng ổn định. Điều này khẳng định rằng FDI không lấn át DI ở Việt Nam.

Như vậy, từ kết quả nghiên cứu có thể thấy rằng, thông qua việc bổ sung cho DI, FDI phần nào khắc phục tình trạng thiếu vốn, kích thích tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế cũng tác động trở lại và kích thích DI. Những phát hiện của nghiên cứu này có một số ý nghĩa quan

trọng cho các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam. Đó là, nguồn vốn FDI có vai trò bổ sung và thúc đẩy DI. Chính vì vậy, cần cải thiện pháp lý và môi trường đầu tư cũng như có những chính sách quản lý việc sử dụng nguồn vốn FDI có hiệu quả, hợp lý; nguồn vốn FDI vào các ngành như nông nghiệp, dịch vụ nhiều hơn và khuyến khích FDI vào những khu vực DI còn hạn chế. Các chính sách ưu đãi, kêu gọi đầu tư cần có định hướng, có mục đích cụ thể theo hướng khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghệ cao; Tối ít năng lượng, và bảo đảm môi trường; Có năng suất và sức cạnh tranh; Bảo đảm lợi ích quốc gia và từng địa phương.

Nhờ vào nguồn vốn FDI, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trong 25 năm qua. Có thể thấy rằng, nguồn vốn trong nước là chủ yếu, nguồn vốn nước ngoài là quan trọng, tuy nhiên giữa hai nguồn vốn có tỷ lệ khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế trong từng thời kỳ mà điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư hợp lý. Bên cạnh khuyến khích nguồn vốn FDI thì Chính phủ Việt Nam cũng cần nhìn nhận và có những biện pháp khắc phục những hạn chế mà nguồn vốn này gây ra; Khuyến khích và thúc đẩy tiết kiệm trong nước nhằm đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

Thông qua việc sử dụng các mô hình tự hồi quy vector để kiểm định thực nghiệm, bài viết xác định mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1988 - 2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong ngắn hạn, có một mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò thúc đẩy đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

1. <http://unctadstat.unctad.org/>;
2. <http://data.worldbank.org/>;
3. <http://data.un.org/>.